

Bản án số: 75 /2024/ HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 3 -2024
“V/v Ly hôn giữa chị T và anh H”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH***

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

2. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

*- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện C, tỉnh Tiền Giang.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 593/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn: Chị **Bạch Kim T**, sinh năm 1986.*

Địa chỉ: ấp P, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1973.*

Địa chỉ: ấp P, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải nguyên đơn chị **Bạch Kim T** trình bày:* Do mai mối và sắp đặt của gia đình chị và anh H tiến đến hôn nhân năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh H và gia đình nhiều lần xúc phạm danh dự, nhân phẩm chị. Ngoài ra

do anh H là con út nên anh chị sống chung gia đình anh H nhưng gia đình anh H lại khắc khe trong chi tiêu tưởng chị có tiền nhưng không chi tiêu. Hai người đã ly thân từ đầu tháng 5/2023 đến nay.

Con chung: có 01 con chung tên Lê H1, sinh ngày 15/10/2017, hiện đang sống cùng chị.

Tài sản chung, nợ chung không có.

Chị T yêu cầu ly hôn anh H. Con chung chị yêu cầu nuôi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được ly hôn anh H. Con chung để anh H nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Lê Văn H tại tờ tự khai, biên bản hòa giải trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng theo anh là có gì chị T cũng không nói với anh mà nói với cháu và chị dâu. Anh không đồng ý ly hôn với chị T. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại phiên tòa anh H không đồng ý ly hôn chị T. Trường hợp Tòa xử cho ly hôn thì anh đồng ý nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh H, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại Hện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân Hện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, chị T đồng ý giao con chung cho anh H nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh H tiến đến hôn nhân năm 2016 trên cơ sở mai mối sắp đặt của gia đình, không có thời gian tìm hiểu nhau nhiều dẫn đến sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 5/2023 đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan

điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiền nói chung. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm với anh H nên kiên quyết ly hôn. Đối với anh H không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra biện pháp gì hiệu quả để hàn gắn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị T được ly hôn với anh H là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Lê H1, sinh ngày 15/10/2017. Chị T đồng ý giao con chung cho anh H nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh H cũng đồng ý nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Xét thấy, chị T trình bày không đủ điều kiện nuôi con hơn anh H nên giao con chung cho anh H nuôi, anh cũng đồng ý, việc thỏa thuận phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh H không yêu cầu, chị T không tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bạch Kim T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Bạch Kim T được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê H1, sinh ngày 15/10/2017 cho anh Lê Văn H nuôi dưỡng.

Chị Bạch Kim T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Bạch Kim T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013105 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại

các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp Hện, thì cần ghi Hện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân Hện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân Hện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.